TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:126/2026/DS-ST
Ngày 26 - 5 - 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thuỳ Dương

2. Bà Lê Cẩm Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 435/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2026/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1956; CCCD: 038056012927; địa chỉ thường trú: Số F đường H, khu phố T, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: Lô A, LK-L khu nhà ở thương mại C, khu phố P, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; CCCD: 038082046351; địa chỉ thường trú: Số D, đường Đ, khu phố Đ, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

2.2. Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1987; CCCD: 038187029955; địa chỉ thường trú: Số D, đường Đ, khu phố Đ, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1971; CCCD: 036171021909; địa chỉ thường trú: Số F đường H, khu phố T, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: Lô A, LK-L khu nhà ở thương mại C, khu phố P, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.2. Công ty TNHH D1; địa chỉ trụ sở: Số A T, khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng Q trình bày:

Do có mối quan hệ họ hàng, ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 là cháu họ gọi ông Nguyễn Hồng Q bằng bác. Năm 2014, ông Nguyễn Văn T đã vay của ông Q số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 14/10/2014, ông Nguyễn Văn T vay số tiền 50.000.000 đồng, việc vay tiền có lập giấy vay tiền do ông Nguyễn Văn T viết và ký tên, lãi suất theo thoả thuận là 5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng đến 06 tháng.

- Ngày 24/11/2014, ông Nguyễn Văn T vay số tiền 50.000.000 đồng, việc vay tiền có lập giấy vay tiền do ông Nguyễn Văn T viết và ký tên, lãi suất theo thoả thuận là 5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng đến 06 tháng.

Trong quá trình vay đối khoản tiền nêu thì ông T không trả gốc, lãi theo đúng thoả thuận. Ngoài ra, vào năm 2014 thì ông T còn ký hợp đồng thuê xe ô tô vận tải của ông Q đối với xe ô tô biển số 51C -159.18. Trong thời gian thuê xe ông T không trả tiên thuê đúng hạn. Nên đến năm 2017, ông Q và ông T thống nhất thoả thuận ông T mua lại xe ô tô biển số 51C -159.18 nêu trên. Tuy nhiên, do còn nợ số tiền gốc đã vay vào các ngày 14/10/2014 và ngày 24/11/2014 là 100.000.000 đồng chưa trả, nợ tiền thuê xe ô tô biển số 51C -159.18 đến tháng 7/2017 là 234.000.000 đồng và mua xe ô tô biển số 51C -159.18 nhưng còn nợ số tiền 130.000.000 đồng. Nên ông Q và ông Nguyễn Văn T đã tổng hợp lại các khoản tiền ông T còn nợ và lập giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017, giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 được ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 (vợ ông T) thừa nhận và xác nhận đến thời điểm ngày 28/7/2017 ông T và bà T1 còn nợ ông Q số tiền gốc là 464.000.000 đồng, số tiền này được thoả thuận tính lãi suất là 2%/tháng, tính từ tháng 8/2017. Từ sau khi ký giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 đến nay ông T, bà T1 không trả tiền cho ông Q theo đúng thoả thuận. Vì vậy, ông Q khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T và bà T1 phải trả cho ông Q các khoản tiền theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2025 gồm gốc và lãi suất là 1.536.692.000 đồng.

Ông Q không đồng ý với ý kiến trình bày của bà T1 về việc bà T1, ông T đã trả cho ông Q số tiền gốc là 265.000.000 đồng. Đối với các khoản tiền mà ông T,

bà T1 đã trả cho ông Q trong thời gian vay từ 28/7/2017 đến nay vào các số tài khoản của ông Nguyễn Hồng Q số 102805777771 – tại Ngân hàng V; tài khoản của Công ty TNHH D2 – tại Ngân hàng A (do ông Q là đại diện theo pháp luật); tài khoản của bà Phạm Thị M (vợ ông Q) số 2030106729003 – tại Ngân hàng M1 thì ông Q thừa nhận, còn những khoản tiền mà ông T, bà T1 chuyển vào tài khoản của người khác mà cho rằng để trả nợ cho ông Q thì ông Q không đồng ý. Đối với khoản tiền mà ông T, bà T1 đã chuyển trả cho ông Q vào các tài khoản nêu trên thì ông Q thừa nhận là để trả lãi cho ông Q đối với số tiền nợ gốc 464.000.000 đồng theo giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 và ông Q đồng ý cấn trừ số tiền đã trả lãi vào nợ lãi phải trả theo quy định (lãi tính từ ngày 28/7/2017 đến khi Toà án đưa vụ án ra xét xử, tính theo mức lãi suất là 1,66%/tháng, số tiền lãi được tính là bao nhiêu thì cấn trừ lại vào số tiền lãi mà ông T, bà T1 đã trả cho ông Q, còn lãi bao nhiêu thì ông T, bà T1 phải tiếp tục trả).

Đối với số tiền bà T1 trình bày là chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Văn D ngày 26/4/2021 số tiền 65.000.000 theo yêu cầu của ông Q đồng thì ông Q không đồng ý, số tiền này là chuyển cho ông D, không phải chuyển cho ông Q, ông Q không nhận số tiền này. Ông Q chỉ đồng ý đối với các khoản tiền mà bà T1, ông T đã chuyển trả cho ông Q trong thời gian vay từ 28/7/2017 đến nay vào các số tài khoản của tôi Nguyễn Hồng Q số 102805777771 – tại Ngân hàng V; tài khoản của Công ty TNHH D2 – tại Ngân hàng A (do ông Q là đại diện theo pháp luật); tài khoản của bà Phạm Thị M (vợ ông Q) số 2030106729003 – tại Ngân hàng M1 thì ông Q thừa nhận là để trả lãi cho cho ông Q đối với khoản tiền 464.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 28/7/2017. Ngoài ra ông Q không thừa nhận bất cứ khoản tiền nào khác nếu bà T1, ông T không có chứng cứ chứng minh.

Đối với nội dung tin nhắn Zalo mà T1 cung cấp cho Toà án thì ông Q không đồng ý, mặc dù nội dung tin nhắn này là do ông Q gửi cho bà T1, do lúc đó khoảng thời gian tháng 12 năm 2024 ông Q bị bệnh đang mổ tim và đang nằm viện, ông Q đã ghi âm giọng nói và nhắn gửi cho bà T1 đoạn tin nhắn mà bà T1 cung cấp cho Toà án, tuy nhiên bà T1 không phản hồi tin nhắn này, nội dung đoạn tin nhắn này chỉ có một mình ông Q nhắn, không có trao đổi hay phản hồi gì từ phía bà T1. Vì vậy, bà T1 căn cứ vào đoạn tin nhắn này để cho rằng bà T1, ông T chỉ còn nợ ông Q số tiền gốc 200.000.000 đồng là không có cơ sở. Tuy nhiên, hiện nay do ông Q đang bệnh, số tiền ông T, bà T1 đã vay từ rất lâu ông Q cũng muốn giải quyết vụ án nhanh chóng, dứt điểm để lấy lại tiền điều trị bệnh. Vì vậy, ông Q thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

- Buộc ông T, bà T1 phải trả số tiền gốc là 200.000.000 đồng.

- Buộc ông T, bà T1 phải trả lãi suất tính từ ngày 22/4/2025 (là ngày cuối cùng ông T, bà T1 trả lãi suất) đến ngày Toà án đưa vụ án ra xét xử đối với số tiền gốc 200.000.000 đồng theo mức lãi suất là 20%/năm, tương đương lãi suất là 1,66%/tháng.

Nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Giấy vay tiền ngày 14/10/2014, Giấy vay tiền ngày 24/11/2014; Giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017; Hợp đồng thuê ô tô vận tải ngày 05/11/2014.

2. Bị đơn bà Ngô Thị T1 trình bày:

Do có mối quan hệ họ hàng với ông Nguyễn Hồng Q, ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 là cháu họ gọi ông Nguyễn Hồng Q bằng bác. Năm 2014, ông Nguyễn Văn T đã vay của ông Q số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 14/10/2014, ông Nguyễn Văn T vay số tiền 50.000.000 đồng, việc vay tiền có lập giấy vay tiền do ông Nguyễn Văn T viết và ký tên, lãi suất theo thoả thuận là 5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng đến 06 tháng.

- Ngày 24/11/2014, ông Nguyễn Văn T vay số tiền 50.000.000 đồng, việc vay tiền có lập giấy vay tiền do ông Nguyễn Văn T viết và ký tên, lãi suất theo thoả thuận là 5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng đến 06 tháng.

Trong quá trình vay đối khoản tiền nêu trên thì ông T đã trả lãi theo đúng thoả thuận, việc trả lãi chỉ thể hiện qua tin nhắn, không có lập biên bản giao nhận. Tuy nhiên, số tiền gốc 100.000.000 đồng vay vào các ngày nêu trên thì ông T chưa trả.

Ngoài ra, vào năm 2014 thì ông T còn ký hợp đồng thuê xe ô tô vận tải của ông Q đối với xe ô tô biển số 51C -159.18, trong thời gian thuê xe ông T còn nợ tiền thuê xe của ông Q. Việc vay tiền và thuê xe thì giữa ông T và ông Q tự thoả thuận bà T1 không biết. Ông T chỉ nói với bà T1 là làm ăn chung với ông Q.

Đến tháng 7 năm 2017 ông T nói với bà T1 thì bà T1 mới biết việc ông T vay tiền, thuê xe, mua xe ô tô biển số 51C -159.18 của ông Q. Vì vậy, khi vợ chồng bà T1 đến nhà ông Q thì ông Q nói là ông T đã vay tiền, thuê xe, mua xe, mua xe ô tô biển số 51C -159.18 của ông Q và chốt lại số tiền ông T còn nợ là 464.000.000 đồng nên ông Q và ông T đã lập giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 và yêu cầu bà T1 ký tên, mặc dù giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 đã ghi sai tên là *Lê Thị T2* (Ngô Thị T1) nhưng vì là vợ chồng với ông T nên bà T1 đồng ý ký xác nhận nợ theo yêu cầu của ông T và ông Q. Vì vậy, bà T1 thừa nhận là đến ngày

28/7/2017 bà T1 và ông T còn nợ ông Q số tiền 464.000.000 đồng theo giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017.

Trong số tiền 464.000.000 đồng theo giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 là gồm có số tiền vay vào các ngày 14/10/2014 và ngày 24/11/2014 là 100.000.000 đồng chưa trả; nợ tiền thuê xe ô tô biển số 51C -159.18 đến tháng 7/2017 là 234.000.000 đồng và mua xe ô tô biển số 51C -159.18 nhưng còn nợ số tiền 130.000.000 đồng. Số tiền 464.000.000 đồng theo giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 này được thoả thuận tính lãi suất là 2%/tháng, tính từ tháng 8/2017. Từ sau khi ký giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 đến nay bà T1 đã trả cho ông Q số tiền gốc tổng cộng là 265.000.000 đồng, gồm: Bằng tiền tiền mặt là 150.000.000 đồng, trả tại nhà bà T1, do bà T1 trực tiếp đưa cho ông Q nhưng ông Q và bà T1 không lập giấy giao nhận tiền, bà T1 cũng không nhớ ngày trả và đã trả bằng chuyển khoản vào ngày 11/10/2023 số tiền 15.000.000 đồng và ngày 11/10/2023 số tiền 35.000.000 đồng và ngày 26/4/2021 chuyển số tiền 65.000.000 đồng vào tài khoản của ông Nguyễn Văn D (cháu ông Q) theo yêu cầu của ông Q để đặt cọc đất cho ông Q (số tài khoản 12210001024773 – Ngân hàng B). Đối với số tiền 10.000.000 đồng chuyển ngày 12/12/2021 (trình bày tại bản tự khai ngày 15/12/2025) do ông T chuyển cho ông Q là ông T chuyển trả cho khoản vay riêng của ông T không liên quan đến khoản tiền đang tranh chấp nên bà T1 đồng ý trừ ra.

Ngoài ra, còn có một lần bà T1 đã chuyển khoản để trả tiền lãi cho ông Q từ sau ngày 28/7/2017 đến nay bằng một số tài khoản khác của bà T1, tuy nhiên hiện nay bà T1 chưa sao kê được nên không có để cung cấp cho Toà án. Số tiền lãi mà bà T1 đã trả cho ông Q là 310.000.000 đồng theo sao kê bà T1 đã cung cấp cho Toà án và gồm khoản tiền đã trả bằng tiền mặt 13.000.000 đồng trả vào ngày 29-30/12/2017 âm lịch, giáp tết âm lịch năm 2017 đã được ông Q thừa nhận). Bà T1 và ông T chỉ còn nợ ông Q số tiền gốc là 199.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo nội dung tin nhắn mà ông Q nhắn cho bà T1 và bà T1 đã cung cấp cho Toà án thì ông Q cũng đã thừa nhận là bà T1 và ông T chỉ còn nợ ông Q số tiền gốc là 200.000.000 đồng (tin nhắn Zalo vào ngày 13/01/2025). Vì vậy, bà T1 và ông T đồng ý trả cho ông Q số tiền gốc còn nợ là 200.000.000 đồng và lãi suất đối với số tiền 200.000.000 đồng theo mức lãi suất pháp luật quy định tính từ ngày 22/4/2025 (là ngày cuối cùng mà bà T1 chuyển khoản trả lãi cho ông Q) đến ngày Toà án đưa vụ án ra xét xử. Đối với số tiền lãi đã trả cho ông Q nếu có vượt quá quy định thì bà T1 không yêu cầu cấn trừ vào tiền gốc còn nợ (lãi suất đã trả là tương đương 1.7%/tháng, sau đó lãi giảm dần đến ngày 03/4/2025 là 1.5%/tháng).

Bị đơn bà Ngô Thị T1 giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Sao kê tài khoản ngân hàng, Giấy vay tiền ngày 14/10/2014, Giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017; Hợp

đồng thuê ô tô vận tải ngày 05/11/2014; Tin nhắn Zalo.

3. Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T không giao nộp tài liệu chứng cứ

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M, Công ty TNHH D1 thống nhất ý kiến của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không giao nộp tài liệu chứng cứ

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ đầy đủ, đúng trình tự theo quy định. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 48, 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 22 tháng 9 năm 2025, ông Nguyễn Hồng Q có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 phải trả tiền vay

nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Hồng Q khởi kiện về việc tranh chấp chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị T1 đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị T1 đang cư trú tại phường C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 15 -Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Về số tiền nợ gốc:

Tại giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 thể hiện nội dung: *"...Ông Nguyễn Văn T và vợ là Lê Thị T2 đồng ý vay tiền của ông Nguyễn Hồng Q số tiền....Tổng cộng số tiền còn nợ 464.000.000 đồng..." (BL 08)*

Cuối giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 có ký tên Nguyễn Văn T, Ngô Thị T1. Mặc dù tại nội dung giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 ghi tên là *Lê Thị T2*. Tuy nhiên, cuối giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 ký tên là Ngô Thị T1. Bà Ngô Thị T1 thừa nhận tên *Lê Thị T2* là ghi nhầm lẫn. Bà Ngô Thị T1 cũng thừa nhận bà T1 là vợ ông Nguyễn Văn T, thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên tại giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 là của bà Ngô Thị T1 và bà T1 thừa nhận khoản nợ 464.000.000 đồng theo giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 là vợ chồng bà T1, ông T nợ ông Nguyễn Hồng Q.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Văn T để làm việc, lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại thời điểm thực hiện giao dịch vay tiền các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung cho vay mượn tiền không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Ngô Thị T1 trình bày từ sau khi ký giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 đến nay bà T1, ông T đã trả cho ông Q số tiền gốc tổng cộng là 265.000.000 đồng và tiền lãi suất là 310.000.000 đồng, bà T1 và ông T chỉ

còn nợ ông Q số tiền gốc là 199.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo nợ dung tin nhắn Zalo giữa bà T1 và ông Q thì ông Q thừa nhận ông T và bà T1 còn nợ ông Q số tiền 200.000.000 đồng. Vì vậy, bà T1 và ông T đồng ý trả cho ông Q số tiền gốc còn nợ là 200.000.000 đồng.

Ông Q mặc dù không thừa nhận số tiền nợ gốc mà ông T và bà T1 đã trả trong thời gian vay là 265.000.000 đồng như bà T1 trình bày. Tuy nhiên, ông Q đã thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T và bà T1 trả số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng. Sau khi ông Q thay đổi yêu cầu khởi kiện, Toà án đã thông báo cho ông T, bà T1 về việc ông Q thay đổi yêu cầu khởi kiện và thông báo, triệu tập ông T và bà T1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng ông T và bà T1 vắng mặt.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án và lời trình bày của đương sự. Có căn cứ xác định ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 còn nợ ông Nguyễn Hồng Q số tiền gốc 200.000.000 đồng. Do đó, ông Nguyễn Hồng Q khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 phải trả số tiền gốc còn nợ 200.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 466, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2]. Về lãi suất: Tại giấy vay nợ tiền ngày 28/7/2017 các bên có thỏa thận lãi suất vay 02%/tháng. Mặc dù các bên có thoả thuận lãi suất nhưng lãi suất theo thoả thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên phần lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Quá trình giải quyết vụ án bà T1 trình bày đã trả lãi cho ông Q đến ngày 22/4/2025 và đồng ý trả lãi đối với số tiền nợ gốc chưa trả là 200.000.000 đồng tính từ ngày 22/4/2025 đến khi Toà án đưa vụ án ra xét xử theo mức lãi suất pháp luật quy định. Ông Q cũng đã thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T, bà T1 trả lãi đối với số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng tính từ ngày 22/4/2025 (ngày cuối cùng ông T, bà T1 trả lãi suất) đến ngày Toà án đưa vụ án ra xét xử theo mức lãi suất là 20%/năm, tương đương lãi suất là 1.66%/tháng. Việc yêu cầu tính lãi suất của ông Q là phù hợp quy định tại Điều 468, 469 của Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận. Cụ thể: Ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 phải trả lãi suất tính từ ngày 22/4/2025 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử ngày 26/5/2026 là 01 năm 01 tháng 04 ngày đối với số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng x 1.66%/tháng x 01 năm 01 tháng 04 ngày = 43.602.666 đồng.

Tổng cộng ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 phải trả cho ông Nguyễn Hồng Q số tiền 243.602.666 đồng, trong đó nợ gốc: 200.000.000 đồng; nợ lãi: 43.602.666 đồng.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng Q đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền nguyên đơn được chấp nhận, tương đương án phí 12.180.133 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng Q đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hồng Q số tiền 243.602.666 đồng (hai trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm lẻ hai nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); nợ lãi: 43.602.666 đồng (bốn mươi ba triệu sáu trăm lẻ hai nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 phải chịu số tiền 12.180.133 đồng (mười hai triệu một trăm tám mươi nghìn một trăm ba mươi ba đồng).

3. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Nga